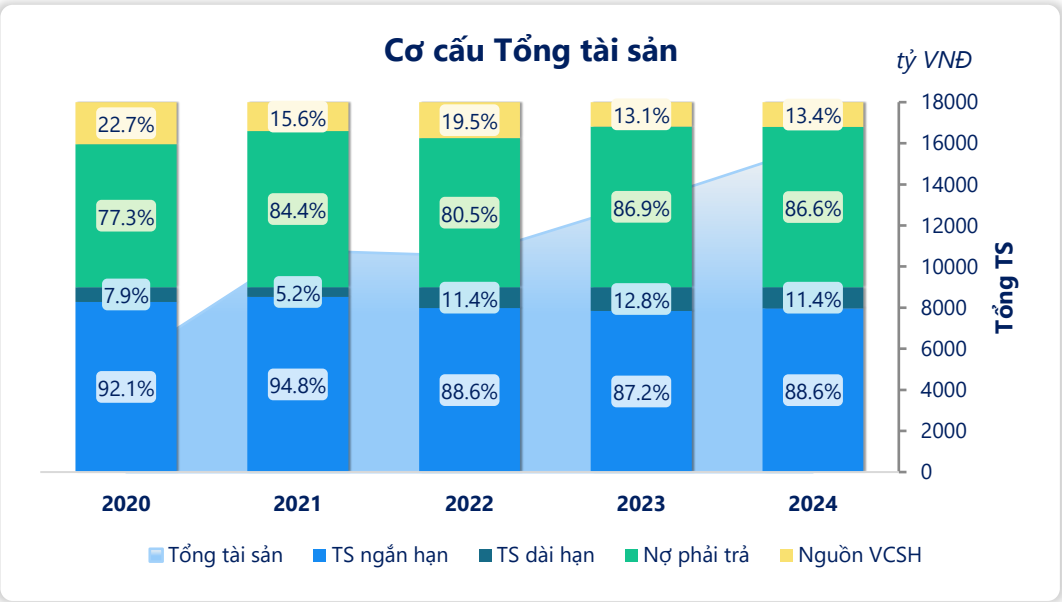
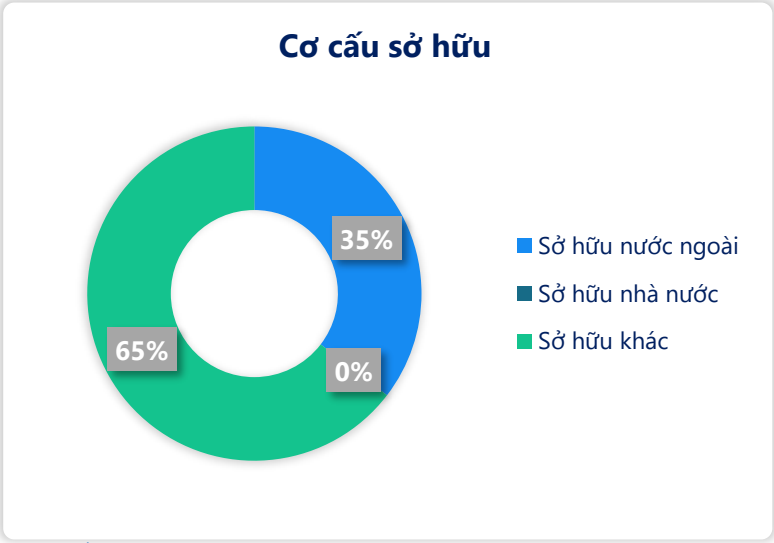


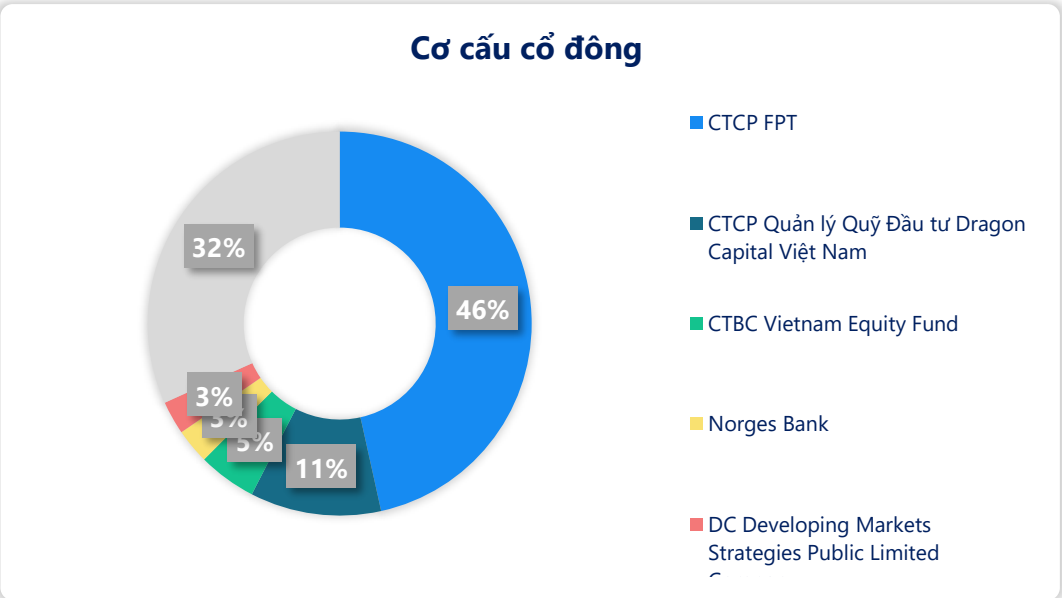
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		185,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		188,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		96,900		
SL cổ phiếu LH		136,242,389		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		499,205		
% sở hữu nước ngoài		35.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,120		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		25,287		
P/E		79.6		
EPS		2,331		
	YTD	1T	3T	6T
FRT		3.7%	4.9%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **FRT** năm 2024 tăng trưởng **20.9%** so với năm trước, đạt **15,833** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 86.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

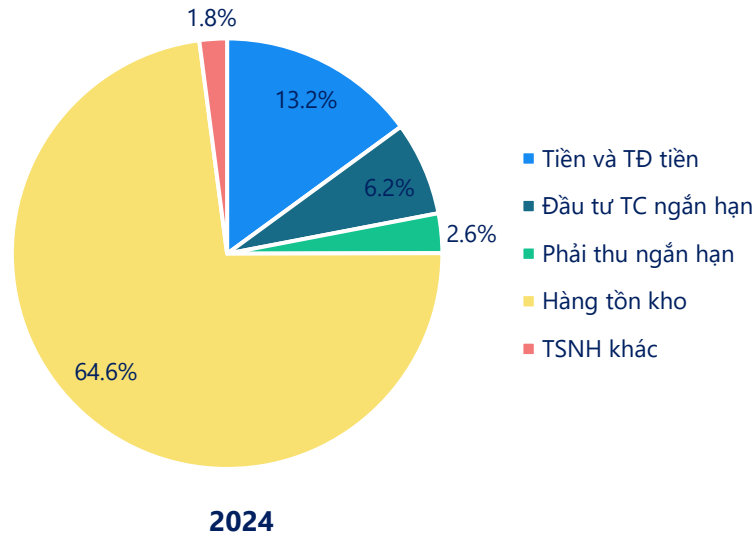
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



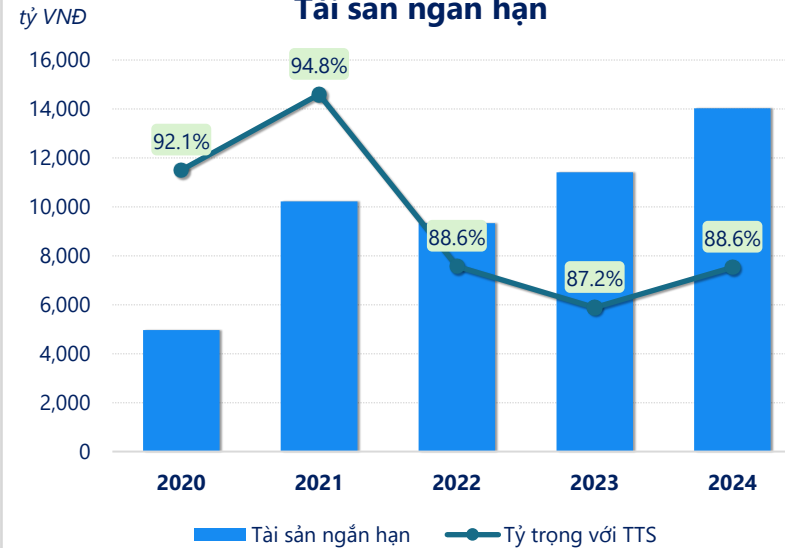
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 35.4% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP FPT** sở hữu **46.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam nắm giữ 11.0% và đứng thứ 3 là CTBC Vietnam Equity Fund nắm giữ 4.92%.

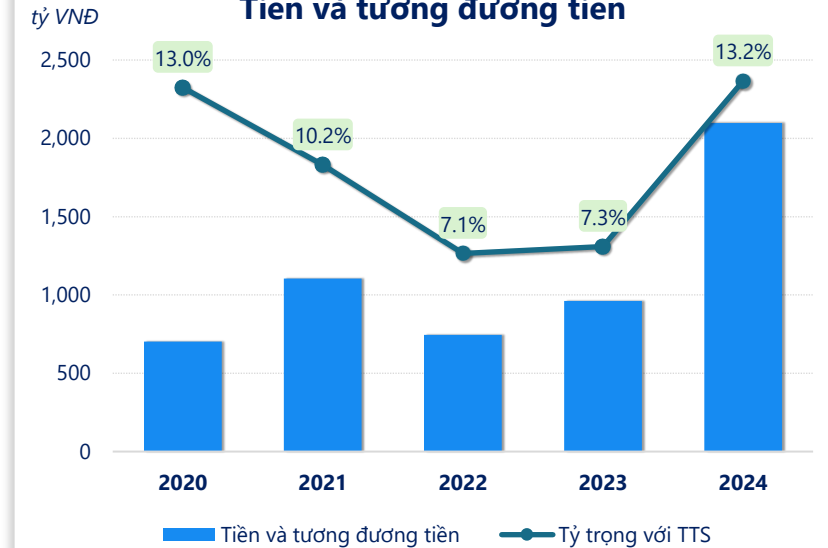
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



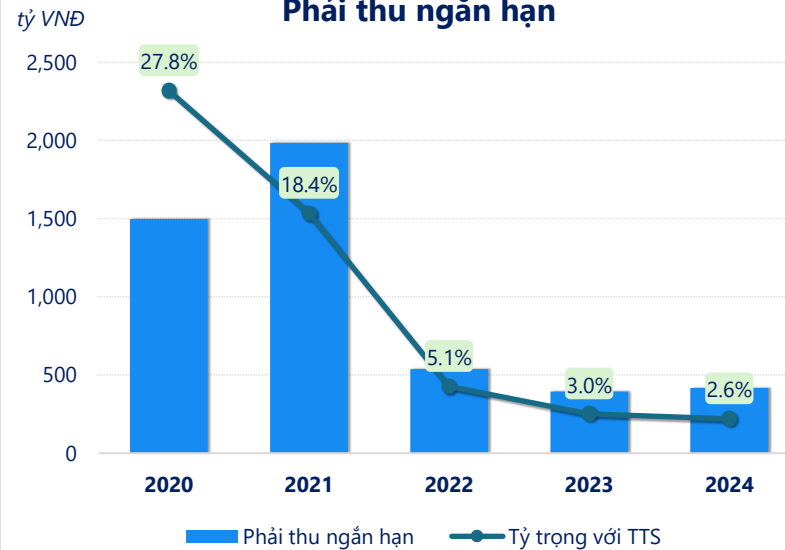
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của FRT đạt **14,026** tỷ đồng, tăng trưởng **22.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

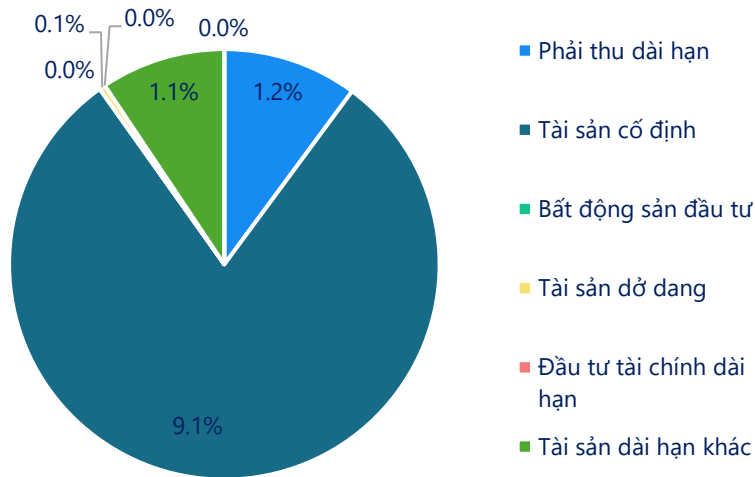
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



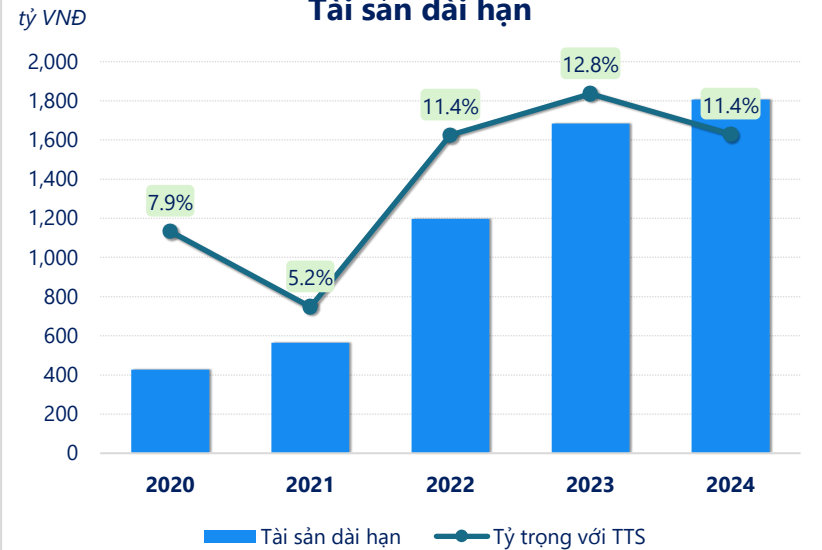
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.32%** so với năm trước và đạt **1,806** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **11.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.13%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.15%.

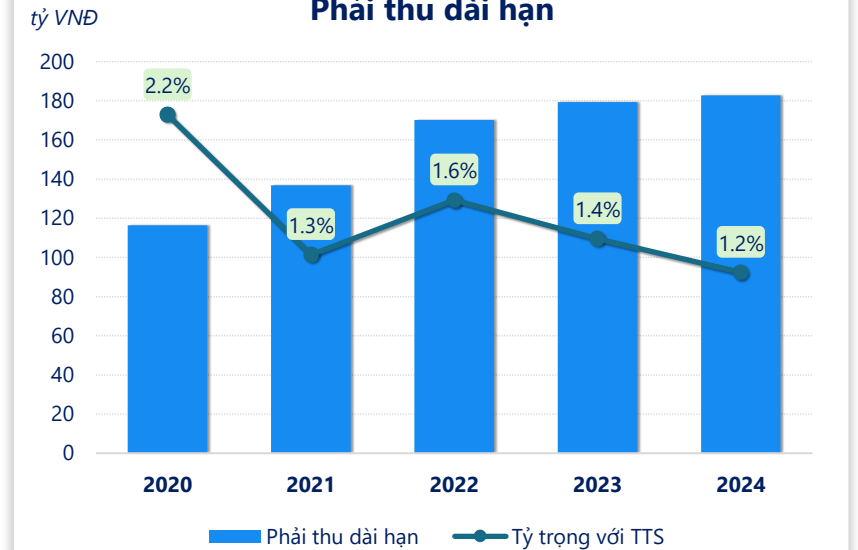
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



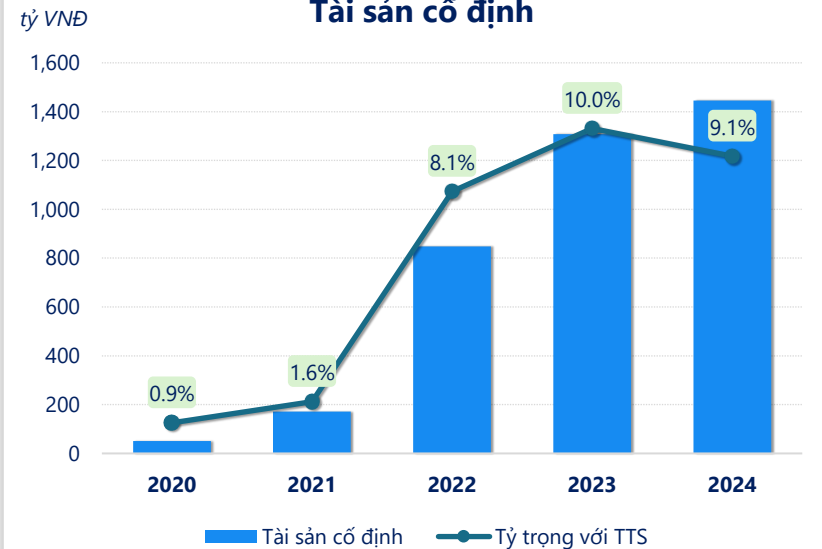
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



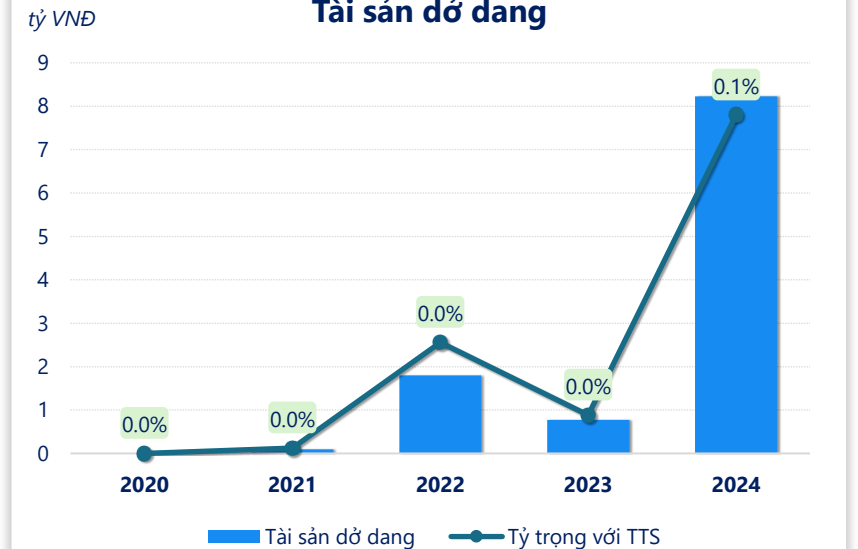
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

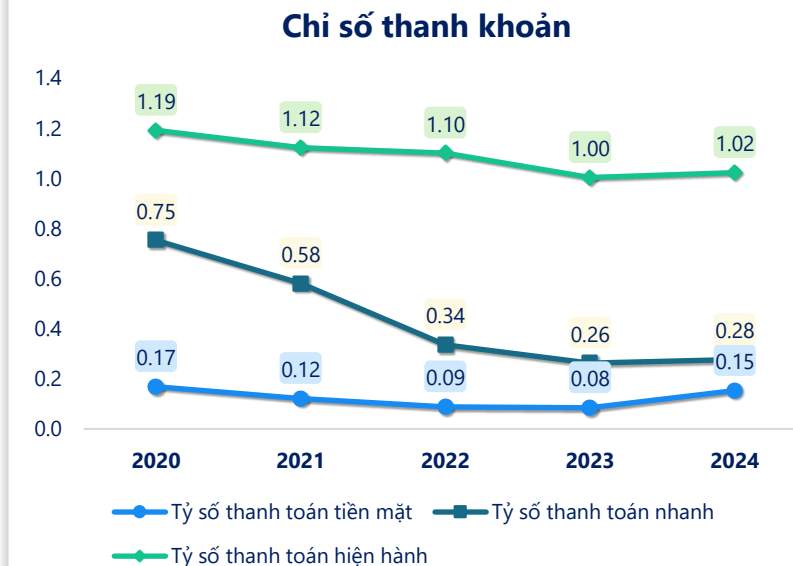
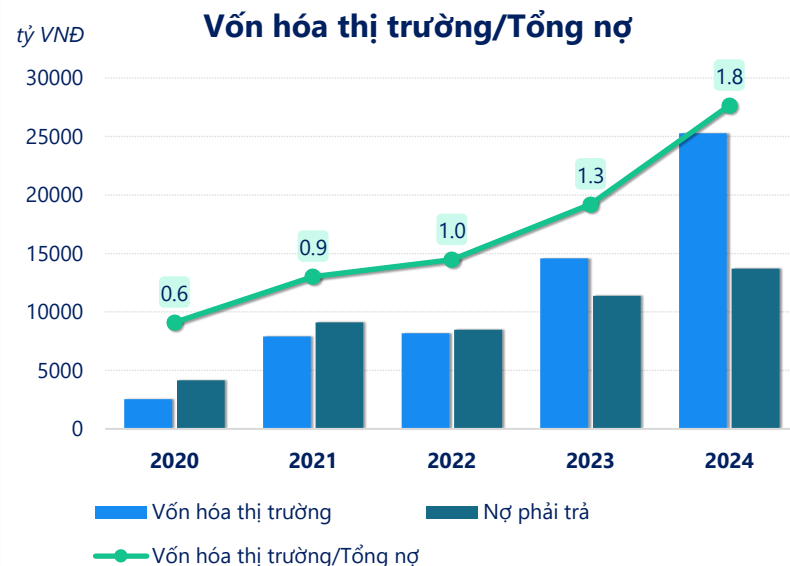
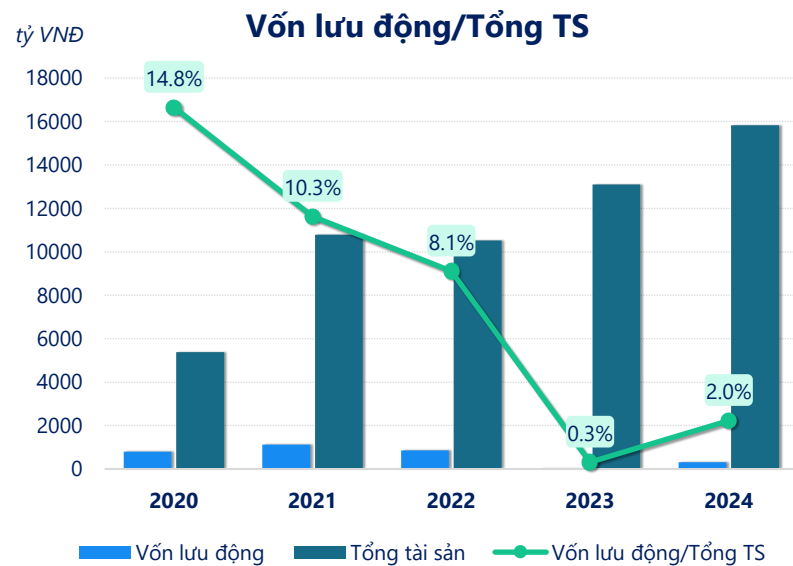
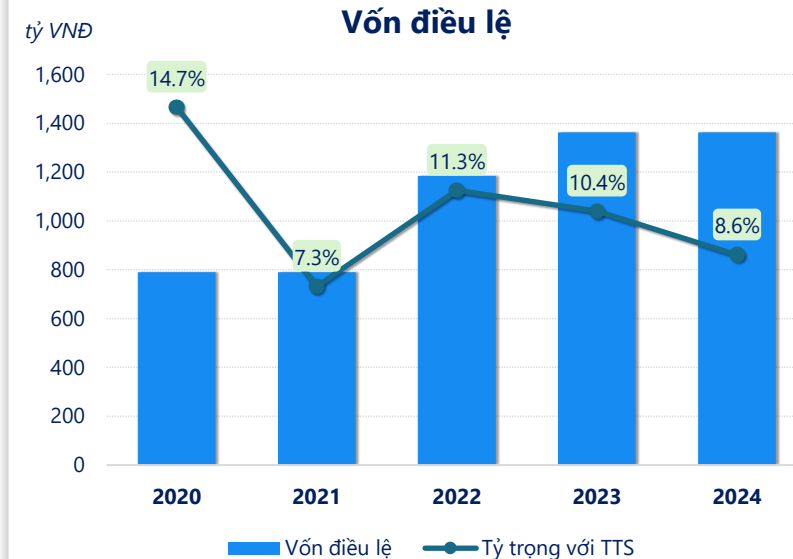
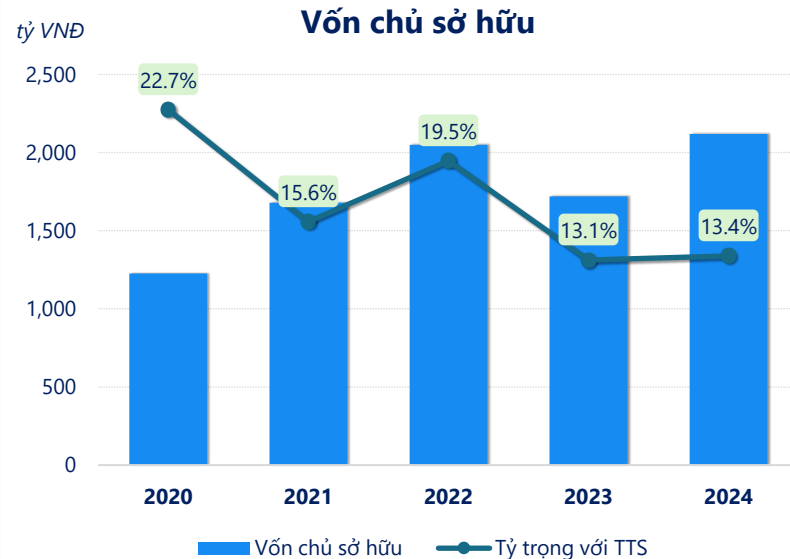
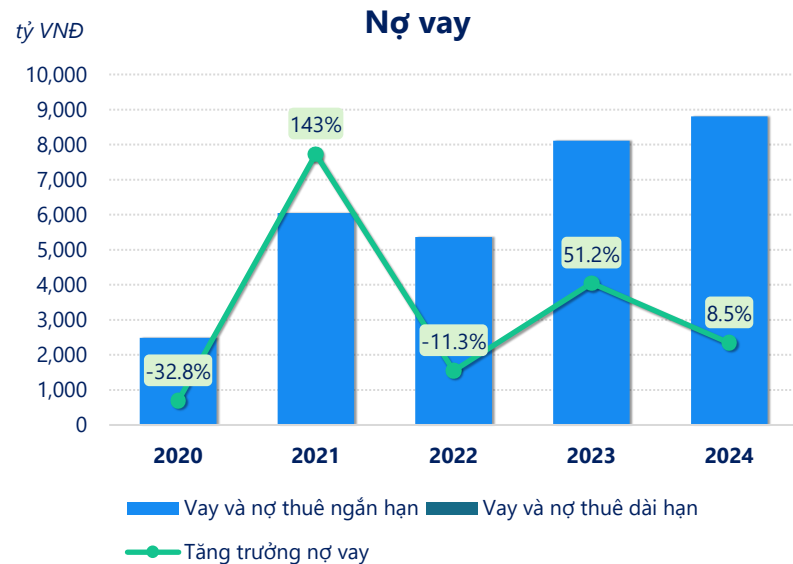


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,833</b>	<b>13,098</b>	<b>20.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>14,026</b>	<b>11,415</b>	<b>22.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,098	961	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	986	1,194	-17.4%
Phải thu ngắn hạn	417	394	5.7%
Hàng tồn kho	10,235	8,427	21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	291	439	-33.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,806</b>	<b>1,683</b>	<b>7.3%</b>
Phải thu dài hạn	183	179	1.9%
Tài sản cố định	1,446	1,308	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.23	0.77	968%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	169	195	-13.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,713</b>	<b>11,379</b>	<b>20.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>13,712</b>	<b>11,379</b>	<b>20.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,800	8,108	8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,202	2,274	40.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.55</b>	<b>0.56</b>	<b>-0.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,120</b>	<b>1,719</b>	<b>23.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,120</b>	<b>1,719</b>	<b>23.3%</b>
Vốn điều lệ	1,362	1,362	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14,661</b>	<b>22,495</b>	<b>30,166</b>	<b>31,850</b>	<b>40,104</b>
Giá vốn hàng bán	12,620	19,343	25,463	26,688	32,521
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,041</b>	<b>3,152</b>	<b>4,703</b>	<b>5,162</b>	<b>7,583</b>
Doanh thu HĐTC	70.7	198	174	80.3	107
Chi phí TC	134	146	256	292	254
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>114</b>	<b>132</b>	<b>232</b>	<b>285</b>	<b>253</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,566	2,071	3,259	4,170	5,527
Chi phí QLDN	398	586	887	1,076	1,366
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14.3</b>	<b>546</b>	<b>474</b>	<b>-297</b>	<b>543</b>
Lợi nhuận khác	14.1	7.94	11.7	2.33	-16.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.4</b>	<b>554</b>	<b>486</b>	<b>-294</b>	<b>527</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.2</b>	<b>444</b>	<b>398</b>	<b>-329</b>	<b>408</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.7</b>	<b>444</b>	<b>390</b>	<b>-346</b>	<b>318</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,518	-1,474	-1,508	-1,857	2,419
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-396	-1,686	1,860	-672	86.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,273	3,564	-712	2,744	-105
Tiền đầu kỳ	852	702	1,105	746	961
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-151</b>	<b>404</b>	<b>-360</b>	<b>215</b>	<b>2,400</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.00	0.04	0.07	0.28
Tiền cuối kỳ	702	1,105	746	961	2,098